ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 80 /2024/QĐ-UBND	*Ninh Bình, ngày 25 tháng 10 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 234/TTr-SNN ngày 22/10/2024 về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Người sử dụng đất quy định tại Điều 4 của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/11/2024

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 40/2024/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành Bảng đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình năm 2024.

3. Quy định chuyển tiếp

a) Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoặc đang thực hiện việc chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt.

b) Đối với những dự án, hạng mục chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì xác định giá trị bồi thường theo Quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Bộ TN&MT;
- Cục KTVBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Công báo tỉnh;
- Lưu VT, VP3,5.

Bh_VP3_bh34

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Song Tùng

Phụ lục

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VỀ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../.../QĐ-UBND ngày ... tháng ...năm ... của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
I	**CÂY HÀNG NĂM**			
1	**Cây lúa**			
1.1	Lúa đông xuân	đồng/m^2	A	6.000
1.2	Lúa mùa	đồng/m^2	B	5.500
2	**Cây mạ**	đồng/m^2		5.500
3	**Cây Lạc**			
3.1	Cây lạc thuần	đồng/m^2	A	6.500
3.2	Cây lạc xen	đồng/m^2	B	3.000
4	**Cây ngô**			
4.1	Cây ngô tẻ			
a	Cây ngô trồng thuần	đồng/m^2	A	6.500
b	Cây ngô trồng xen	đồng/m^2	B	3.000
4.2	Cây ngô nếp			
a	Cây ngô trồng thuần	đồng/m^2	A	8.500
b	Cây ngô trồng xen	đồng/m^2	B	4.500
4.3	Ngô ngọt			
a	Cây ngô trồng thuần	đồng/m^2	A	7.500
b	Cây ngô trồng xen	đồng/m^2	B	3.500
4.4	Ngô sinh khối			
a	Cây Ngô thuần	đồng/m^2	A	5.000
b	Cây Ngô xen	đồng/m^2	B	2.500
5	**Cây Khoai lang**			
5.1	Cây khoai lang thuần	đồng/m^2	A	10.000
5.2	Cây khoai lang xen	đồng/m^2	B	4.500
6	**Cây Khoai Tây**			
6.1	Cây khoai tây thuần	đồng/m^2	A	13.000
6.2	Cây khoai tây xen	đồng/m^2	B	6.000
7	**Cây Khoai sọ, khoai môn**			
7.1	Cây khoai sọ, khoai môn thuần	đồng/m^2	A	11.000
7.2	Cây khoai sọ, khoai môn xen	đồng/m^2	B	5.000
8	**Cây sắn**			
8.1	Cây sắn thuần	đồng/m^2	A	5.000
8.2	Cây sắn xen	đồng/m^2	B	2.500

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
9	**Tỏi, hành, giềng**			
9.1	Cây thuần	đồng/m^2	A	13.000
9.2	Cây xen	đồng/m^2	B	6.000
10	**Cây rau muống, rau cần, rau rút**			
10.1	Cây thuần	đồng/m^2	A	13.000
10.2	Cây xen	đồng/m^2	B	6.000
11	**Cây rau dọc mùng, các loại rau thơm (húng, mùi tàu, mùi ta, thì là, tía tô, kinh giới, dăm, ngổ, xương xông, lá lốt, lá mơ, ngải cứu, sả, các loại rau thơm khác) rau má.**			
11.1	Cây thuần	đồng/m^2	A	11.500
11.2	Cây xen	đồng/m^2	B	5.000
12	**Rau ngót, rau đay, rau diếp, rau dền, cải các loại, mồng tơi**			
12.1	Cây thuần	đồng/m^2	A	13.000
12.2	Cây xen	đồng/m^2	B	6.000
13	**Cà rốt, củ cải, cà chua**			
13.1	**Cây trồng thuần**			
13.1.1	Cây chưa có hoa	đồng/m^2	A	6.000
13.1.2	Cây đã có hoa	đồng/m^2	B	8.000
13.1.3	Cây đã có củ, quả	đồng/m^2	C	14.500
13.2	**Cây trồng xen**			
13.2.1	Cây chưa có hoa	đồng/m^2	A	3.000
13.2.2	Cây đã có hoa	đồng/m^2	B	4.000
13.2.3	Cây đã có củ, quả	đồng/m^2	C	7.000
14	**Nhóm cây đậu làm rau (đậu Hà Lan, đậu tương rau, cô ve, xương rồng, đậu đũa, đậu ván)**			
14.1	**Cây trồng thuần**			
14.1	Cây chưa có hoa, củ, quả	đồng/m^2	A	6.000
14.2	Cây đã có hoa, củ, quả nhưng chưa thu hoạch	đồng/m^2	B	15.000
14.2	**Cây trồng xen**			
14.2	Cây chưa có hoa, củ, quả	đồng/m^2	A	2.500
14.3	Cây đã có hoa, củ, quả nhưng chưa thu hoạch	đồng/m^2	B	7.000
15	**Cây ớt**			
15.1	Cây ớt thuần	đồng/m^2	A	11.000
15.2	Cây ớt xen	đồng/m^2	B	5.000
16	**Cây đậu xanh, đậu đen**			
16.1	Cây đậu thuần	đồng/m^2	A	6.000
16.2	Cây đậu xen	đồng/m^2	B	2.500

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
17	**Cây đậu tương**			
17.1	Cây đậu thuần	đồng/m^2	A	6.000
17.2	Cây đậu xen	đồng/m^2	B	2.500
18	**Nhóm cây lấy hạt (vừng, kê). Không bồi thường với cây trưởng thành đã đến kỳ thu hoạch**			
18.1	Cây trồng thuần	đồng/m^2	A	6.000
18.2	Cây trồng xen	đồng/m^2	B	2.500
19	**Nhóm cây cà các loại (cà pháo, cà bát, cà tím)**			
19.1	Cây trồng thuần	đồng/m^2	A	12.000
19.2	Cây trồng xen	đồng/m^2	B	5.500
20	**Cây củ từ, củ lỗ, củ đậu, củ mài, dong riềng, khoai sáp**			
20.1	Cây trồng thuần	đồng/m^2	A	6.000
20.2	Cây trồng xen	đồng/m^2	B	3.000
21	**Xu xu, hoa thiên lý, bầu, bí đỏ, bí xanh, mướp, mướp đắng, gấc**			
21.1	Cây trồng thuần			
21.1.1	Cây chưa có củ, quả, thân, lá	đồng/m^2	B	6.500
21.1.2	Cây đã có củ, quả, thân, lá nhưng chưa được thu hoạch	đồng/m^2	C	16.000
21.2	Cây trồng xen			
21.2.1	Cây chưa có củ, quả, thân, lá	đồng/m^2	B	3.000
21.2.2	Cây đã có củ, quả, thân, lá nhưng chưa được thu hoạch	đồng/m^2	C	7.000
22	**Các loại dưa (dưa hấu, dưa lê, dưa bở, dưa gang, dưa chuột)**			
22.1	Cây trồng thuần	đồng/m^2	A	20.000
22.2	Cây trồng xen	đồng/m^2	B	9.000
23	**Cây thuốc lào, Cây thuốc lá**			
23.1	Cây trồng thuần	đồng/m^2	A	20.000
23.2	Cây trồng xen	đồng/m^2	B	9.000
24	**Cây đại tướng quân**			
24.1	Cây có chiều cao ≥ 50cm	đ/cây	A	30.000
24.2	Cây có chiều cao < 50cm	đ/cây	B	12.000
25	**Cây dong lá**			
25.1	Cây trồng thuần	đồng/m^2	A	5.000
25.2	Cây trồng xen	đồng/m^2	B	2.500
26	**Cây Ngô rau**			
26.1	Cây thuần	đồng/m^2	A	6.000
26.2	Cây xen	đồng/m^2	B	3.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
27	**Cây Bèo cải, Bèo ong, bèo tấm**	đồng/m^2		2.000
28	**Cây khoai nước**	đồng/m^2		8.000
29	**Cây cải bắp**			
29.1	Cây thuần	đồng/m^2	A	16.000
29.2	Cây xen	đồng/m^2	B	7.500
30	**Cây xà lách**			
30.1	Cây thuần	đồng/m^2	A	13.000
30.2	Cây xen	đồng/m^2	B	5.500
31	**Cây Su hào**			
31.1	Cây thuần	đồng/m^2	A	15.000
31.2	Cây xen	đồng/m^2	B	7.000
32	**Cây Súp lơ**			
32.1	Cây thuần	đồng/m^2	A	15.000
32.2	Cây xen	đồng/m^2	B	7.000
33	**Cây rau cần giống**	đồng/m^2		
33.1	Cây thuần	đồng/m^2	A	16.000
33.2	Cây xen	đồng/m^2	B	7.000
34	**Dưa lưới dưa kim**			
34.1	Cây thuần	đồng/m^2	A	180.000
34.2	Cây xen	đồng/m^2	B	80.000
35	**Cây cỏ Keo và cỏ STYLOR**	đồng/m^2		5.500
36	**Cây cỏ Voi**	đồng/m^2		5.000
37	**Các loại cỏ chăn nuôi**	đồng/m^2		**3.500**
38	**Ngó khoai môn ngọt**			
38.1	Cây thuần	đồng/m^2	A	20.000
38.2	Cây xen	đồng/m^2	B	9.000
39	**Cây rau tiến vua**			
39.1	Cây thuần	đồng/m^2	A	35.000
39.2	Cây xen	đồng/m^2	B	18.000
II	**CÂY LÂU NĂM**			
1	**Mít**			
1.1	***Cây mít Thái***			
a	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
b	ĐK thân < 3cm hoặc cao < 1,5m	đồng/cây	B	40.000
c	3cm ≤ ĐK thân < 6cm hoặc 1,5m ≤ cao < 2,5m	đồng/cây	C	65.000
d	6cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 2,5m ≤ cao < 3,5m	đồng/cây	D	165.000
e	10cm ≤ ĐK thân < 20cm hoặc 3,5m ≤ cao < 4,5m	đồng/cây	E	280.000
f	20 cm ≤ ĐK thân < 30cm hoặc 4,5m ≤ cao < 5,5m	đồng/cây	F	360.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
g	30 cm ≤ ĐK thân < 40cm hoặc 5,5m ≤ cao < 6,5m	đồng/cây	G	520.000
h	ĐK thân ≥ 40cm hoặc cao ≥ 6,5m	đồng/cây	H	660.000
1.2	***Cây mít khác***			
a	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
b	ĐK thân < 3cm hoặc cao < 1,5m	đồng/cây	B	35.000
c	3cm ≤ ĐK thân < 6cm hoặc 1,5m ≤ cao < 2,5m	đồng/cây	C	60.000
d	6cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 2,5m ≤ cao < 3,5m	đồng/cây	D	160.000
e	10cm ≤ ĐK thân < 20cm hoặc 3,5m ≤ cao < 4,5m	đồng/cây	E	270.000
f	20 cm ≤ ĐK thân < 30cm hoặc 4,5m ≤ cao < 5,5m	đồng/cây	F	340.000
g	30 cm ≤ ĐK thân < 40cm hoặc 5,5m ≤ cao < 6,5m	đồng/cây	G	490.000
h	ĐK thân ≥ 40cm hoặc cao ≥ 6,5m	đồng/cây	H	620.000
2	**Cam, Thanh Yên**			
2.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
2.2	ĐK thân < 3cm hoặc cao < 0,5m	đồng/cây	B	35.000
2.3	3cm ≤ ĐK thân < 5cm hoặc 0,5m ≤ cao < 1 m	đồng/cây	C	80.000
2.4	5cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 1,0m ≤ cao < 1,5 m	đồng/cây	D	180.000
2.5	10cm ≤ ĐK thân < 15cm hoặc 1,5m ≤ cao < 2,0 m	đồng/cây	E	260.000
2.6	15cm ≤ ĐK thân < 20cm hoặc 2,0m ≤ cao < 2,5 m	đồng/cây	F	330.000
2.7	ĐK thân ≥ 20cm hoặc cao > 2,5m	đồng/cây	G	380.000
3	**Cây dừa**			
3.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/cây	A	40.000
3.2	cao < 1m	đồng/cây	B	35.000
3.3	1m ≤ cao < 2m;	đồng/cây	C	100.000
3.4	2m ≤ cao < 3,5m;	đồng/cây	D	185.000
3.5	3,5m ≤ cao < 5m;	đồng/cây	E	310.000
3.6	Cao ≥ 5m	đồng/cây	F	360.000
4	**Cây đu đủ**			
4.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
4.2	Chưa có quả	đồng/cây	B	20.000
4.3	Cao ≤ 1,0m; có quả	đồng/cây	C	80.000
4.4	1,0 m < Cao ≤ 1,5 m; đang có quả	đồng/cây	D	120.000
4.5	Cao > 1,5m; đang có quả	đồng/cây	E	160.000
5	**Thị, Muỗm, Quéo, Xoài, Cóc**			
5.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
5.2	ĐK thân < 3cm hoặc cao < 2m	đồng/cây	B	20.000
5.3	3cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 2m ≤ cao < 3 m	đồng/cây	C	150.000
5.4	10cm ≤ ĐK thân < 15cm hoặc 3m ≤ cao < 4 m	đồng/cây	D	200.000
5.5	15cm ≤ ĐK thân < 20cm hoặc 4m ≤ cao < 6 m	đồng/cây	E	350.000
5.6	ĐK thân ≥ 20cm hoặc cao ≥ 6m	đồng/cây	F	620.000
6	**Cây Na**			
6.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
6.2	ĐK thân < 3cm hoặc cao < 1,0m	đồng/cây	B	40.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
6.3	3cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 1,0m ≤ cao < 2,0m	đồng/cây	C	151.000
6.4	10cm ≤ ĐK thân < 15cm hoặc 2,0m ≤ cao < 3,0m	đồng/cây	D	235.000
6.5	15cm ≤ ĐK thân < 20cm hoặc 3,0m ≤ cao < 4,0m	đồng/cây	E	320.000
6.6	ĐK thân ≥ 20cm hoặc cao ≥ 4,0m	đồng/cây	F	420.000
7	**Cây Hồng, Chôm chôm, Bồ quân (Nụ quân)**			
7.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
7.2	ĐK thân < 3cm hoặc cao ≤ 2m	đồng/cây	B	35.000
7.3	3cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 2m ≤ cao < 3 m	đồng/cây	C	150.000
7.4	10cm ≤ ĐK thân < 15cm hoặc 3m ≤ cao < 4 m	đồng/cây	D	280.000
7.5	15cm ≤ ĐK thân < 20cm hoặc 4m ≤ cao < 6 m	đồng/cây	E	520.000
7.6	ĐK thân ≥ 20cm hoặc cao ≥ 6m	đồng/cây	F	850.000
8	**Cây Quýt**			
8.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
8.2	ĐK thân < 3cm; cao < 0,5m	đồng/cây	B	35.000
8.3	3cm ≤ ĐK thân < 5cm hoặc 0,5m ≤ cao < 1,0 m	đồng/cây	C	80.000
8.4	5cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 1,0m ≤ cao < 1,5 m	đồng/cây	D	160.000
8.5	10cm ≤ ĐK thân < 15cm hoặc 1,5m ≤ cao < 2,0 m	đồng/cây	E	230.000
8.6	15cm ≤ ĐK thân < 20cm hoặc 2,0m ≤ cao < 2,5 m	đồng/cây	F	320.000
8.7	ĐK thân ≥ 20cm hoặc cao ≥ 2,5 m	đồng/cây	G	380.000
9	**Chanh, chấp**			
9.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
9.2	ĐK thân < 3cm; cao < 0,5m	đồng/cây	B	20.000
9.3	3cm ≤ ĐK thân < 5cm hoặc 0,5m ≤ cao < 1,0 m	đồng/cây	C	80.000
9.4	5cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 1,0m ≤ cao < 1,5 m	đồng/cây	D	150.000
9.5	10cm ≤ ĐK thân < 15cm hoặc 1,5m ≤ cao < 2,0 m	đồng/cây	E	180.000
9.6	15cm ≤ ĐK thân < 20cm hoặc 2,0m ≤ cao < 2,5 m	đồng/cây	F	230.000
9.7	ĐK thân ≥ 20cm hoặc cao ≥ 2,5 m	đồng/cây	G	300.000
10	**Quất**			
10.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
10.2	Chiều cao < 0,5m	đồng/cây	B	15.000
10.3	0,5m ≤ chiều cao < 1,0 m	đồng/cây	C	80.000
10.4	1,0m ≤ chiều cao < 1,5 m	đồng/cây	D	180.000
10.5	Chiều cao ≥ 1,5 m	đồng/cây	E	300.000
11	**Cây Bòng, Bưởi, Phật thủ**			
11.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
11.2	ĐK thân < 3cm hoặc cao < 2m	đồng/cây	B	42.000
11.3	3cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 2m ≤ cao < 3 m	đồng/cây	C	135.000
11.4	10cm ≤ ĐK thân < 15cm hoặc 3m < cao ≤ 4 m	đồng/cây	D	265.000
11.5	15cm ≤ ĐK thân < 20cm hoặc 4m < cao ≤ 6 m	đồng/cây	E	375.000
11.6	ĐK thân ≥ 20cm hoặc cao > 6m	đồng/cây	F	550.000
12	**Cây Khế, Chám, Dọc, Me**			

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
12.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
12.2	ĐK thân < 3cm hoặc cao < 1m	đồng/cây	B	30.000
12.3	3cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 1m ≤ cao < 1,5m	đồng/cây	C	80.000
12.4	10cm ≤ ĐK thân < 20cm hoặc 1,5m ≤ cao < 2,0m	đồng/cây	D	150.000
12.5	20cm ≤ ĐK thân < 25cm hoặc 2,0m ≤ cao < 2,5m	đồng/cây	E	230.000
12.6	ĐK thân ≥ 25cm hoặc cao ≥ 2,5m	đồng/cây	F	320.000
13	**Cây hồng xiêm**			
13.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
13.2	ĐK thân < 3cm hoặc cao ≤ 2m	đồng/cây	B	30.000
13.3	3cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 2m < cao ≤ 3 m	đồng/cây	C	70.000
13.4	10cm ≤ ĐK thân < 15cm hoặc 3m < cao ≤ 4 m	đồng/cây	D	150.000
13.5	15cm ≤ ĐK thân < 20cm hoặc 4m < cao ≤ 6 m	đồng/cây	E	220.000
13.6	ĐK thân ≥ 20cm hoặc cao > 6m	đồng/cây	F	360.000
14	**Cây ổi, Móc thép**			
14.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
14.2	ĐK thân < 3cm hoặc cao < 1m	đồng/cây	B	30.000
14.3	3cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 1m ≤ cao < 1,5m	đồng/cây	C	92.000
14.4	10cm ≤ ĐK thân < 20cm hoặc 1,5m ≤ cao < 2,0m	đồng/cây	D	183.000
14.5	20cm ≤ ĐK thân < 25cm hoặc 2,0m ≤ cao < 2,5m	đồng/cây	E	265.000
14.6	ĐK thân ≥ 25cm hoặc cao ≥ 2,5m	đồng/cây	F	320.000
15	**Cây nhãn, vải**			
15.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
15.2	ĐK thân < 3cm hoặc cao < 1,0m	đồng/cây	B	25.000
15.3	3cm ≤ ĐK thân < 5cm hoặc 1,0m ≤ cao < 2,0m	đồng/cây	C	220.000
15.4	5cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 2,0m ≤ cao < 2,5m	đồng/cây	D	500.000
15.5	10cm ≤ ĐK thân < 15cm hoặc 2,5m ≤ cao < 3,0m	đồng/cây	E	950.000
15.6	15cm ≤ ĐK thân < 25cm hoặc 3,0m ≤ cao < 3,5m	đồng/cây	G	1.105.000
15.7	25cm ≤ ĐK thân < 35 cm hoặc 3,5m ≤ cao < 4,0m	đồng/cây	H	1.398.000
15.8	35cm ≤ ĐK thân < 45 cm hoặc 4,0m ≤ cao < 4,5m	đồng/cây	I	1.912.000
15.9	ĐK thân ≥ 45 cm hoặc cao ≥ 4,5m	đồng/cây	K	2.073.000
16	**Cây táo**			
16.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
16.2	ĐK thân < 3cm hoặc cao < 1m	đồng/cây	B	15.000
16.3	3cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 1m ≤ cao < 1,5 m	đồng/cây	C	70.000
16.4	10cm ≤ ĐK thân < 15cm hoặc 1,5m ≤ cao < 2,0m	đồng/cây	D	130.000
16.5	15cm ≤ ĐK thân < 20cm hoặc 2,0m ≤ cao < 2,5 m	đồng/cây	E	220.000
16.6	ĐK thân ≥ 20cm hoặc cao ≥ 2,5m	đồng/cây	F	270.000
17	**Cây lựu**			
17.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
17.2	ĐK thân < 3cm hoặc cao < 1m	đồng/cây	B	20.000
17.3	3cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 1m ≤ cao < 2 m	đồng/cây	C	60.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
17.4	10cm ≤ ĐK thân < 15cm hoặc 2m ≤ cao < 3 m	đồng/cây	D	120.000
17.5	15cm ≤ ĐK thân < 20cm hoặc 3m ≤ cao < 4 m	đồng/cây	E	150.000
17.6	ĐK thân ≥ 20cm hoặc cao ≥ 4m	đồng/cây	F	230.000
18	**Cây Dâu da, Nhâm, Dổi, Doi**			
18.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
18.2	ĐK thân < 3cm hoặc cao < 1m	đồng/cây	B	23.000
18.3	3cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 1m ≤ cao < 2 m	đồng/cây	C	48.000
18.4	10cm ≤ ĐK thân < 15cm hoặc 2m ≤ cao < 3 m	đồng/cây	D	90.000
18.5	15cm ≤ ĐK thân < 20cm hoặc 3m ≤ cao < 4 m	đồng/cây	E	120.000
18.6	ĐK thân ≥ 20cm hoặc cao ≥ 4m	đồng/cây	F	180.000
19	**Cây Sấu**			
19.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
19.2	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	B	25.000
19.3	3cm ≤ ĐK thân < 8 cm	đồng/cây	C	70.000
19.4	8 cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	D	220.000
19.5	15cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	E	320.000
19.6	20 cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	F	410.000
19.7	30 cm ≤ ĐK thân < 40 cm	đồng/cây	G	520.000
19.8	ĐK thân ≥ 40 cm	đồng/cây	H	625.000
20	**Cây Trứng gà**			
20.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
20.2	ĐK thân < 3cm hoặc cao < 1m	đồng/cây	B	20.000
20.3	3cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 1m ≤ cao < 2 m	đồng/cây	C	50.000
20.4	10cm ≤ ĐK thân < 15cm hoặc 2m ≤ cao < 3 m	đồng/cây	D	90.000
20.5	15cm ≤ ĐK thân < 20cm hoặc 3m ≤ cao < 4 m	đồng/cây	E	180.000
20.6	ĐK thân ≥ 20cm hoặc cao ≥ 4m	đồng/cây	F	240.000
21	**Cây Vú sữa**			
21.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
21.2	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	B	20.000
21.3	3cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	C	50.000
21.4	5 cm ≤ ĐK thân < 8cm	đồng/cây	D	110.000
21.5	10cm ≤ ĐK thân < 12cm	đồng/cây	E	200.000
21.6	12cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	F	250.000
21.7	15cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	G	300.000
21.8	ĐK thân ≥ 20cm	đồng/cây	H	400.000
22	**Cây mận, mơ**			
22.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
22.2	ĐK thân < 3cm hoặc cao < 1m	đồng/cây	B	20.000
22.3	3cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 1m ≤ cao < 2 m	đồng/cây	C	80.000
22.4	10cm ≤ ĐK thân < 15cm hoặc 2m ≤ cao < 3 m	đồng/cây	D	200.000
22.5	15cm ≤ ĐK thân < 20cm hoặc 3m ≤ cao < 4 m	đồng/cây	E	350.000
22.6	ĐK thân ≥ 20cm hoặc cao ≥ 4m	đồng/cây	F	480.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
23	**Cây nhót**			
23.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
23.2	ĐK thân < 3cm hoặc Cây cao < 1m	đồng/cây	B	20.000
23.3	3cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 1m ≤ cây cao < 2 m	đồng/cây	C	40.000
23.4	10cm ≤ ĐK thân < 15cm hoặc 2m ≤ cây cao < 3 m	đồng/cây	D	120.000
23.5	15cm ≤ ĐK thân < 20cm hoặc 3m ≤ cây cao < 4 m	đồng/cây	E	220.000
23.6	ĐK thân ≥ 20cm hoặc Cây cao ≥ 4m	đồng/cây	F	300.000
24	**Cây thị**			
24.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
24.2	ĐK thân < 3cm hoặc cao < 1m	đồng/cây	B	20.000
24.3	3cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 1m ≤ cao < 2 m	đồng/cây	C	60.000
24.4	10cm ≤ ĐK thân < 15cm hoặc 2m ≤ cao < 3 m	đồng/cây	D	150.000
24.5	15cm ≤ ĐK thân < 20cm hoặc 3m ≤ cao < 4 m	đồng/cây	E	190.000
24.6	ĐK thân ≥ 20cm hoặc cao ≥ 4m	đồng/cây	F	250.000
25	**Cây Dứa**			
25.1	Cây dứa CAIEN			
a	Cây dứa CAIEN vụ 1 (có quả nhưng chưa thu hoạch được)	đồng/m^2	A	34.000
b	Cây dứa CAIEN vụ 2	đồng/m^2	B	23.000
c	Cây dứa CAIEN trồng từ 6 tháng đến khi có quả	đồng/m^2	C	19.000
d	Cây dứa CAIEN trồng dưới 6 tháng	đồng/m^2	D	17.000
25.2	Cây dứa Queen			
a	Cây dứa Queen vụ 1 (có quả nhưng chưa thu hoạch được)	đồng/m^2	A	33.000
b	Cây dứa Queen vụ 2	đồng/m^2	B	22.000
c	Cây dứa Queen trồng từ 6 tháng đến khi có quả	đồng/m^2	C	18.000
d	Cây dứa Queen trồng dưới 6 tháng	đồng/m^2	D	16.000
26	***Cây chuối***			
26.1	***Cây chuối tiêu hồng***			
a	Chuối (mới trồng hoặc cây con có thể di chuyển được)	đồng/m^2	A	17.000
b	Chuối chưa ra hoa (Chiều cao ≥ 2m)	đồng/m^2	B	24.000
c	Chuối đang có hoa, buồng	đồng/m^2	C	30.000
26.2	***Cây chuối khác***			
a	Chuối (mới trồng hoặc cây con có thể di chuyển được)	đồng/cây	A	14.000
b	Chuối chưa ra hoa (Chiều cao ≥ 2m)	đồng/cây	B	34.000
c	Chuối đang có hoa, buồng	đồng/cây	C	58.000
27	**Cây Thanh Long**			
27.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
27.2	Thanh long mới trồng (cây đã ra rễ, mầm)	đồng/cây	B	10.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
27.3	Cây thanh long chưa có quả	đồng/cây	C	30.000
27.4	Cây thanh long có quả	đồng/cây	D	59.000
28	**Cây Bơ, Mãng cầu**			
28.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
28.2	ĐK thân < 3cm hoặc cao < 2 m	đồng/cây	B	25.000
28.3	3cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 2m ≤ cao < 3 m	đồng/cây	C	50.000
28.4	10cm ≤ ĐK thân < 15cm hoặc 3m ≤ cao < 4 m	đồng/cây	D	140.000
28.5	15cm ≤ ĐK thân < 20cm hoặc 4m ≤ cao < 6 m	đồng/cây	E	220.000
28.6	ĐK thân ≥ 20cm hoặc cao ≥ 6m	đồng/cây	F	350.000
29	**Cây Cau quả**			
29.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
29.2	cao < 1m	đồng/cây	B	30.000
29.3	1m ≤ cao < 2m;	đồng/cây	C	75.000
29.4	2m ≤ cao < 3,5m;	đồng/cây	D	200.000
29.5	3,5m ≤ cao < 5m;	đồng/cây	E	350.000
29.6	Cao ≥ 5m	đồng/cây	F	400.000
30	**Cây chè**			
30.1	Mới trồng 1 năm	đồng/m^2	A	8.000
30.2	ĐK tán < 0,5m	đồng/m^2	B	11.000
30.3	0,5m ≤ ĐK tán < 0,7m	đồng/m^2	C	15.000
30.4	0,7m ≤ ĐK tán < 1m	đồng/m^2	D	25.000
30.5	ĐK tán ≥ 1m	đồng/m^2	E	35.000
31	**Mía các loại**			
31.1	***Mía tím***			
a	Cây mía trồng chưa đến 6 tháng	đồng/m^2	A	12.000
b	Cây mía trồng trên 6 tháng	đồng/m^2	B	24.000
31.2	***Mía nguyên liệu (mía đường) (Lưu gốc)***			
a	Năm thứ 1, năm thứ 2	đồng/m^2	A	8.500
b	Năm thứ 3	đồng/m^2	B	11.000
32	**Cây hoa hòe**			
32.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
32.2	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	B	15.000
32.3	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	B	30.000
32.4	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	C	80.000
32.5	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	D	120.000
32.6	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	E	250.000
32.7	20cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	F	350.000
32.8	ĐK thân ≥ 25cm	đồng/cây	G	450.000
33	**Cà phê**			
33.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
33.2	ĐK thân < 2cm	đồng/cây	B	20.000
33.3	2cm ≤ ĐK thân < 3cm	đồng/cây	C	65.000
33.4	3cm ≤ ĐK thân < 4cm	đồng/cây	D	89.000
33.5	4cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	E	125.000
33.6	5cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	F	310.000
33.7	ĐK thân ≥ 6cm	đồng/cây	G	350.000
34	**Cây Vối**			
34.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
34.2	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	B	15.000
34.3	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	C	24.000
34.4	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	D	60.000
34.5	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	E	100.000
34.6	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	F	180.000
34.7	20cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	G	230.000
34.8	ĐK thân ≥ 25cm	đồng/cây	H	320.000
35	**Bồ kết, bồ hòn**	đồng/cây	A	
35.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
35.2	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	B	15.000
35.3	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	C	25.000
35.4	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	D	60.000
35.5	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	E	100.000
35.6	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	F	200.000
35.7	20cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	G	310.000
35.8	ĐK thân ≥ 25cm	đồng/cây	H	380.000
36	**Cây Chay ăn vỏ**	đồng/cây	A	
36.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
36.2	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	B	10.000
36.3	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	C	15.000
36.4	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	D	20.000
36.5	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	E	50.000
36.6	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	F	90.000
36.7	20cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	G	130.000
36.8	ĐK thân ≥ 25cm	đồng/cây	H	160.000
37	**Cây Chay ăn quả**			
37.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
37.2	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	B	15.000
37.3	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	C	20.000
37.4	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	D	40.000
37.5	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	E	80.000
37.6	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	F	130.000
37.7	20cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	G	180.000
37.8	ĐK thân ≥ 25cm	đồng/cây	H	250.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
38	**Cây xoan, cây dương liễu, vông, gạo, cọ dầu, cây tếch, xà cừ**			
38.1	Cây non mới trồng < 1 năm hoặc cao < 1m	đồng/cây	A	8.000
38.2	Cây có ĐK thân < 2 cm hoặc 1,0m ≤ chiều cao < 2,0m	đồng/cây	B	30.000
38.3	2 cm ≤ ĐK thân < 6 cm hoặc 2,0m ≤ chiều cao < 3,0m	đồng/cây	C	61.000
38.4	6 cm ≤ ĐK thân < 10 cm hoặc 3,0m ≤ chiều cao < 4,0m	đồng/cây	D	130.000
38.5	10 cm ≤ ĐK thân < 20 cm hoặc 4,0m ≤ chiều cao < 5,0m	đồng/cây	E	290.000
38.6	20 cm ≤ ĐK thân < 35 cm hoặc 5,0m ≤ chiều cao < 6,0m	đồng/cây	F	450.000
38.7	35 cm ≤ ĐK thân < 50 cm hoặc 6,0m ≤ chiều cao < 7,0m	đồng/cây	G	820.000
38.8	Cây có ĐK thân ≥ 50 cm hoặc Chiều cao ≥ 7,0m	đồng/cây	H	1.060.000
39	**Cây lấy gỗ (trừ lim, lát), cây giáng hương, cây xanh bóng mát, cây lâm nghiệp (cây dẻ chưa thu hoạch, chẩu, sung, sở, bông, keo, tràm, bạch đàn, phi lao)**			
39.1	***Đối với cây phân tán***			
a	ĐK thân < 1 cm	đồng/cây	A	6.000
b	1 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	B	25.000
c	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	C	38.000
d	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	D	68.000
e	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	E	103.000
f	20 cm ≤ ĐK thân < 25 cm	đồng/cây	G	148.000
g	25 cm ≤ ĐK thân < 30 cm	đồng/cây	E	200.000
h	ĐK thân ≥ 30cm	đồng/cây	H	350.000
39.2	***Đối với cây trồng tập trung***			
a	1 cm ≤ ĐK thân < 5 cm hoặc cây trồng < 1 năm tuổi	đồng/ha	A	45.809.000
b	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm hoặc 1 năm tuổi ≤ cây trồng < 3 năm tuổi	đồng/ha	B	83.793.000
c	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm hoặc 3 năm tuổi ≤ cây trồng < 4 năm tuổi	đồng/ha	C	108.258.000
d	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm hoặc 4 năm tuổi ≤ cây trồng < 5 năm tuổi	đồng/ha	D	122.120.000
e	20 cm ≤ ĐK thân < 25 cm hoặc 5 năm tuổi ≤ cây trồng < 6 năm tuổi	đồng/ha	E	131.340.000
f	25 cm ≤ ĐK thân < 30 cm hoặc 6 năm tuổi ≤ cây trồng < 7 năm tuổi	đồng/ha	G	145.260.000
g	ĐK thân ≥ 30 hoặc cây trồng từ trên 7 năm	đồng/ha	E	254.250.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
40	**Cây lát (trừ cây lát hoa), thông**			
40.1	ĐK thân <2cm	đồng/cây	A	25.000
40.2	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	B	41.000
40.3	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	C	140.000
40.4	10 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	D	260.000
40.5	20 cm ≤ ĐK thân < 30 cm	đồng/cây	E	360.000
40.6	30 cm ≤ ĐK thân < 40 cm	đồng/cây	F	450.000
40.7	ĐK thân ≥ 40cm	đồng/cây	G	520.000
41	**Cây Tre, trúc**			
41.1	Cây có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	A	4.000
41.2	2 cm ≤ ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	B	6.000
41.3	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	C	8.000
41.4	5 cm ≤ ĐK thân < 6 cm	đồng/cây	D	10.000
41.5	6 cm ≤ ĐK thân < 7 cm	đồng/cây	E	12.000
41.6	7 cm ≤ ĐK thân < 8 cm	đồng/cây	G	14.000
41.7	ĐK thân ≥ 8 cm	đồng/cây	H	17.000
42	**Nứa, Vầu, hóp các loại**			
42.1	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	A	5.000
42.2	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	B	7.000
42.3	5 cm ≤ ĐK thân < 6 cm	đồng/cây	C	8.000
42.4	Cây có ĐK ≥ 6 cm	đồng/cây	D	12.000
43	**Cây Măng Bát Bộ**			
43.1	Cây trồng từ < 1 năm	đồng/bụi	A	25.000
43.2	Cây trồng từ 1 - 3 năm	đồng/bụi	B	55.000
43.3	Cây trồng ≥ 3 năm	đồng/bụi	C	70.000
44	**Cây Luồng, Bương**			
44.1	Cây có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	A	5.000
44.2	2 cm ≤ ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	B	9.000
44.3	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	C	12.000
44.4	5 cm ≤ ĐK thân < 6 cm	đồng/cây	D	18.000
44.5	6 cm ≤ ĐK thân < 7 cm	đồng/cây	E	23.000
44.6	7 cm ≤ ĐK thân < 8 cm	đồng/cây	G	28.000
44.7	ĐK thân ≥ 8 cm	đồng/cây	H	33.000
45	**Cây lấy củ: Ráy, Đậu, Ngà**			
45.1	Cây trồng ≤ 6 tháng	đồng/bụi	A	4.000
45.2	Cây trồng trên 6 tháng đến ≤ 1 năm	đồng/bụi	B	8.000
45.3	Cây trồng từ trên 1 năm đến ≤ 2 năm	đồng/bụi	D	12.000
45.4	Cây trồng > 2 năm	đồng/bụi	E	17.000
46	**Sắn dây leo cây**			
46.1	ĐK thân ≤ 1 cm	đồng/khóm	A	15.000
46.2	1 cm < ĐK thân ≤ 2cm	đồng/khóm	B	50.000
46.3	2 cm < ĐK thân ≤ 3 cm	đồng/khóm	C	120.000
46.4	ĐK thân ≥ 3 cm	đồng/khóm	D	260.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
47	**Sắn dây vườn, sắn dây nam**			
47.1	Trồng dưới 3 tháng	đồng/khóm	A	12.000
47.2	Trồng từ 3 đến ≤ 6 tháng	đồng/khóm	B	45.000
47.3	Trồng trên 6 tháng	đồng/khóm	C	75.000
48	**Cây Lạc Tiên, chanh leo**			
48.1	Cây dưới 3 tháng	đồng/m^2	B	3.000
48.2	Cây đã leo giàn	đồng/m^2	C	10.000
48.3	Cây đang trong thời kỳ ra hoa	đồng/m^2	D	12.000
48.4	Cây đang thời kỳ thu hoạch	đồng/m^2	E	18.000
49	**Cây trầu không**			
49.1	Trầu không chưa leo	đồng/cụm		6.500
49.2	Trầu không đã leo giàn	đồng/m^2		20.000
50	**Cây Trám, Bùi**			
50.1	Cây chưa có quả	đồng/cây	A	30.000
50.2	Sắp bói, mới bói	đồng/cây	B	120.000
50.3	5cm < ĐK thân ≤ 15cm	đồng/cây	C	280.000
50.4	15cm < ĐK thân ≤ 25cm	đồng/cây	D	450.000
50.5	25cm < ĐK thân ≤ 35cm	đồng/cây	E	920.000
50.6	35cm < ĐK thân ≤ 50cm	đồng/cây	F	1.150.000
50.7	ĐK thân > 50 cm	đồng/cây	G	1.300.000
51	**Cây gáo**			
51.1	ĐK thân < 5cm	đồng/cây	A	30.000
51.2	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	B	95.000
51.3	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	C	195.000
51.4	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	D	295.000
51.5	30cm ≤ ĐK thân < 60cm	đồng/cây	E	590.000
51.6	ĐK thân ≥ 60 cm	đồng/cây	E	1.000.000
52	**Cây Mây**			
52.1	ĐK thân ≤ 2cm	đồng/m^2	B	5.000
52.2	ĐK thân > 2cm	đồng/m^2	B	15.000
53	**Cây Dâu**			
53.1	Cây Dâu lấy lá cho tằm ăn.			
a	Cây cao < 0,5m	đồng/cây	A	1.500
b	0,5m ≤ Cây cao < 1m	đồng/cây	B	2.500
c	1m ≤ Cây cao < 2m	đồng/cây	C	3.500
d	2m ≤ Cây cao < 3m	đồng/cây	D	6.000
e	Cây cao ≥ 3m	đồng/cây	E	12.000
53.2	Dâu ăn quả.			
a	Cây chưa có quả	đồng/cây	B	17.000
b	Cây có quả nhưng chưa thu hoạch	đồng/cây	C	43.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
54	**Cây Điền thanh**	đồng/m^2	**A**	**5.000**
55	**Cây lấy vỏ**	đồng/m^2	**A**	4.500
56	**Cây Đào lấy quả**			
56.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
56.2	ĐK thân < 3cm hoặc cao < 1 m	đồng/cây	B	40.000
56.3	3cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 1m ≤ cao < 2 m	đồng/cây	C	73.000
56.4	10cm ≤ ĐK thân < 15cm hoặc 2m ≤ cao < 2,5 m	đồng/cây	D	150.000
56.5	15cm ≤ ĐK thân < 20cm hoặc 2,5m ≤ cao < 3 m	đồng/cây	E	190.000
56.6	ĐK thân ≥ 20cm hoặc cao > 3m	đồng/cây	F	250.000
57	**Cây lê**			
57.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
57.2	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	B	15.000
57.3	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	C	70.000
57.4	5cm ≤ ĐK thân < 8cm	đồng/cây	D	120.000
57.5	8cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	E	170.000
57.6	10cm ≤ ĐK thân < 12cm	đồng/cây	E	220.000
57.7	12cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	F	360.000
57.8	15cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	G	540.000
57.9	ĐK thân ≥ 20cm	đồng/cây	H	620.000
58	**Nho**			
58.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
58.2	Cây trồng dưới 6 tháng	đồng/cây	B	40.000
58.4	Cây từ 6 tháng trở lên chưa có quả	đồng/cây	D	110.000
58.5	Cây có quả nhưng chưa thu hoạch	đồng/cây	E	250.000
59	**Cây gỗ sưa**			
59.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
59.2	ĐK thân < 5cm	đồng/cây	B	51.000
59.3	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	C	142.000
59.4	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	D	293.000
59.5	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	E	350.000
59.6	30cm ≤ ĐK thân < 50cm	đồng/cây	F	540.000
59.7	50cm ≤ ĐK thân < 60cm	đồng/cây	G	720.000
59.8	ĐK thân ≥ 60cm	đồng/cây	H	850.000
60	**Lát hoa**			
60.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
60.2	ĐK thân < 5cm	đồng/cây	B	35.000
60.3	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	C	88.000
60.4	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	D	162.000
60.5	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	E	260.000
60.6	30cm ≤ ĐK thân < 50cm	đồng/cây	F	400.000
60.7	50cm ≤ ĐK thân < 60cm	đồng/cây	G	550.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
60.8	ĐK thân ≥ 60cm	đồng/cây	H	650.000
61	**Lim**			
61.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	80.000
61.2	ĐK thân < 5cm	đồng/cây	B	41.000
61.3	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	C	86.000
61.4	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	D	165.000
61.5	20cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	E	275.000
61.6	30cm ≤ ĐK thân < 50cm	đồng/cây	F	410.000
61.7	50cm ≤ ĐK thân < 60cm	đồng/cây	G	555.000
61.8	ĐK thân ≥ 60cm	đồng/cây	H	680.000
62	**Núc nác, Bứa**			
62.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
62.2	3cm ≤ ĐK thân < 5cm;	đồng/cây	B	30.000
62.3	5cm ≤ ĐK thân < 10cm;	đồng/cây	C	60.000
62.4	10cm ≤ ĐK thân < 15cm;	đồng/cây	D	100.000
62.5	15cm ≤ ĐK thân < 20cm;	đồng/cây	E	120.000
62.6	15cm ≤ ĐK thân < 20cm;	đồng/cây	G	180.000
62.7	30cm ≤ ĐK thân < 40cm;	đồng/cây	F	210.000
62.8	ĐK thân ≥ 40cm	đồng/cây	L	300.000
63	**Dâu tây**			
63.1	Cây chưa có quả	đồng/cây	A	7.000
63.2	Cây đã có quả nhưng chưa được thu hoạch	đồng/cây	B	12.000
64	**Cây quế**			
64.1	ĐK thân < 5cm	đồng/cây	A	20.000
64.2	5cm ≤ ĐK thân < 10cm;	đồng/cây	B	80.000
64.3	10cm ≤ ĐK thân < 20cm;	đồng/cây	C	160.000
64.4	ĐK thân ≥ 20cm	đồng/cây	D	200.000
65	**Cây Cói**	đồng/m^2		4.300
66	**Cây sú vẹt:**			
66.1	Cây trồng dưới 1 năm	đồng/m^2	A	1.800
66.2	Cây trồng 1 đến dưới 3 năm	đồng/m^2	B	2.500
66.3	Cây trồng ≥ 3 năm	đồng/m^2	C	3.500
67	**Cây móc mật**			
67.1	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	A	30.000
67.2	3cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	B	50.000
67.3	10 cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	C	110.000
67.4	15cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	D	230.000
67.5	20 cm ≤ ĐK thân < 25 cm	đồng/cây	E	360.000
67.6	ĐK thân ≥ 25 cm	đồng/cây	F	450.000
68	**Cây sung, cây vả lấy quả**			
68.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
68.2	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	B	40.000
68.3	3cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	C	65.000
68.4	6cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	D	145.000
68.5	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	E	220.000
68.6	20 cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	F	320.000
68.7	30 cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	G	440.000
68.8	ĐK thân ≥ 40cm	đồng/cây	H	560.000
69	**Cây trôm**			
69.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
69.2	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	B	50.000
69.3	3cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	C	72.000
69.4	6cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	D	159.000
69.5	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	E	254.000
69.6	20 cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	F	368.000
69.7	30 cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	G	502.000
69.8	ĐK thân ≥ 40cm	đồng/cây	H	645.000
III	**CÂY DƯỢC LIỆU**			
1	**Cây dược liệu thông thường: ý dĩ, mã tiền, mạch môn, ắc ti sô, xuyên khung, thầu dầu, cối xay, cam thảo, tiết dê, bình vôi, con khỉ, ngọc hoàn, nha đam, hương bài**			
1.1	Cây chưa có củ, quả, thân, lá	đồng/m^2	A	14.500
1.2	Cây đã có củ, quả, thân, lá nhưng chưa được thu hoạch	đồng/m^2	B	21.000
2	**Cây sả**			
2.1	Cây sả thuần	đồng/m^2	A	11.500
2.2	Cây sả xen	đồng/m^2	B	5.000
3	**Cây gừng, nghệ**			
3.1	Cây thuần	đồng/m^2	A	13.500
3.2	Cây xen	đồng/m^2	B	5.000
4	**Cây lá đắng, cây hồ quân**			
4.1	Cây chưa có củ, quả, thân, lá	đồng/cây	A	7.500
4.2	Cây đã có củ, quả, thân, lá nhưng chưa được thu hoạch	đồng/cây	B	11.000
5	**Lược vàng, trinh nữ hoàng cung**	đồng/m^2		5.000
6	**Tam thất**			
6.1	Cây chưa có củ	đồng/m^2	A	20.000
6.2	Cây đã có củ nhưng chưa được thu hoạch	đồng/m^2	B	35.000
7	**Cây Hương nhu, Má đề, bồ công anh.**			
7.1	Cây chưa có củ, quả, thân, lá	đồng/m^2	A	8.000
7.2	Cây đã có củ, quả, thân, lá nhưng chưa được thu hoạch	đồng/m^2	B	11.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
8	**Cây trà hoa vàng**			
8.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
8.2	Chiều cao < 30 cm	đồng/cây	B	30.000
8.3	30cm ≤ chiều cao < 70cm	đồng/cây	C	80.000
8.4	70cm ≤ chiều cao < 100cm (đã có hoa)	đồng/cây	D	180.000
8.5	Chiều cao ≥ 100cm	đồng/cây	E	250.000
9	**Đinh lăng, Thổ hào sâm**			
9.1	**Đinh lăng (trừ đinh lăng lá to), Thổ hào sâm**			
a	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
b	Chiều cao <0,5m	đồng/cây	B	15.000
c	0,5m ≤ chiều cao <1m	đồng/cây	C	60.000
d	Chiều cao ≥1m	đồng/cây	D	120.000
9.2	**Đinh lăng lá to**			
a	Mới gieo trồng	đồng/m^2	A	8.000
b	Cây còn non chưa cho thu hoạch	đồng/m^2	B	12.000
c	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m^2	C	19.000
d	Cây có thể thu hoạch nhưng chưa thu hoạch	đồng/m^2	D	29.000
10	**Cây trạch tả**			
10.1	Cây trồng dưới 3 tháng	đồng/m^2	A	3.500
10.2	Cây trồng từ 3-5 tháng	đồng/m^2	B	8.000
11	**Cây chùm ngây**			
11.1	chiều cao <30cm	đồng/cây	A	20.000
11.2	30 cm ≤ chiều cao < 70 cm	đồng/cây	B	50.000
11.3	70 cm ≤ chiều cao < 150 cm	đồng/cây	C	90.000
11.4	Cây có chiều cao ≥ 150 cm	đồng/cây	D	130.000
12	**Cây mật gấu**			
12.1	chiều cao <30cm	đồng/cây	A	20.000
12.2	30 cm ≤ chiều cao < 70 cm	đồng/cây	B	35.000
12.3	70 cm ≤ chiều cao < 150 cm	đồng/cây	C	65.000
12.4	Cây có chiều cao ≥ 150 cm	đồng/cây	D	125.000
13	**Cây lưỡi rắn, cây xạ đen**			
13.1	chiều cao <30cm	đồng/m^2	A	8.000
13.2	Cây đã cho thu hoạch	đồng/m^2	B	15.000
14	**Cây bình bát**			
14.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
14.2	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	B	40.000
14.3	3cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	C	65.000
14.4	6cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	D	165.000
14.5	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	E	280.000
14.6	20 cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	F	360.000
14.7	30 cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	G	520.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
14.8	ĐK thân ≥ 40cm	đồng/cây	H	660.000
15	**Cây đơn làm thuốc**			
15.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
15.2	Chiều cao < 50 cm	đồng/cây	B	10.000
15.3	50cm ≤ chiều cao < 100cm	đồng/cây	D	20.000
15.4	Chiều cao ≥ 100cm	đồng/cây	E	30.000
16	**Cây đỗ trọng**			
16.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
16.2	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	B	80.000
16.3	3cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	C	115.000
16.4	6cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	D	225.000
16.5	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	E	360.000
16.6	20 cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	F	480.000
16.7	30 cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	G	600.000
16.8	ĐK thân ≥ 40cm	đồng/cây	H	820.000
17	**Cây cây duối, cây vọng cách**			
17.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
17.2	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	B	25.000
17.3	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	C	45.000
17.4	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	D	83.000
16.5	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	E	130.000
16.6	15 cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	F	210.000
16.7	ĐK thân ≥ 20cm	đồng/cây	G	300.000
IV	**NHÓM CÂY HOA, CÂY CẢNH**			
1	**Mẫu đơn, tầm xuân, trà, mộc**			
1.1	Cây chưa có hoa	đồng/khóm (bụi)	A	11.000
1.2	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/khóm (bụi)	B	23.000
2	**Hoa hồng**			
2.1	Cây chưa có hoa	Đồng/cây	A	10.000
2.2	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	Đồng/cây	B	23.000
3	**Tigôn, bìm bịp, hoa chuông, dai vàng, các loại hoa leo giàn khác**			
3.1	Cây chưa có hoa	đồng/m^2	A	11.000
3.2	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/m^2	B	22.000
4	**Hoa huệ, huệ tây, lay ơn, loa kèn, ngọc trâm, tú cầu, bách hợp**			
4.1	Cây chưa có hoa	đồng/m^2	A	7.000
4.2	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/m^2	B	22.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
5	**Thược dược, mào gà, xương rồng, hoa phăng, cẩm chướng, Thạch thảo, lưu ly, dâm bụt, đồng tiền, violet, hoa bướm**			
5.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
5.2	Cây chưa có hoa	đồng/m^2	B	15.000
5.3	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/m^2	C	30.000
6	**Hoa mười giờ, sống đời**			
6.1	Cây chưa có hoa	đồng/m^2	A	5.000
6.2	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/m^2	B	9.000
7	**Hoa ly (20 cây/m2), hoa bi, tuy líp**			
7.1	Cây chưa có hoa	đồng/m^2	A	40.000
7.2	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/m^2	B	80.000
8	**Hoa sen, súng**			
8.1	Cây chưa có hoa	đồng/m^2	A	15.000
8.2	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/m^2	B	30.000
9	**Cúc các loại**			
9.1	**Loại 1 bông**			
a	Cây chưa có hoa	đồng/m^2	A	8.000
b	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/m^2	B	18.000
9.2	**Loại nhiều bông**			
	Cây chưa có hoa	đồng/m^2	A	9.000
	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/m^2	B	20.000
10	**Cây hoa quỳnh, lan tỏi, xương rồng bà, móng rồng**			
10.1	Cây chưa có hoa	đồng/bụi	A	5.500
10.2	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/bụi	B	14.500
11	**Hoa ngâu**			
11.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
11.2	cao < 15 cm	đồng/cây	B	15.000
11.3	15 cm ≤ cao < 25 cm	đồng/cây	B	20.000
11.4	25 cm ≤ cao < 50 cm	đồng/cây	C	30.000
11.5	50 cm ≤ cao < 100 cm	đồng/cây	D	55.000
11.6	100 cm ≤ cao < 200 cm	đồng/cây	E	85.000
11.7	Cao ≥ 200 cm	đồng/cây	F	120.000
12	**Bách tán, trắc bách diệp, tùng, thông, ngọc lan, hoàng lan, hoa sứ, hoa ban, chuối tràng pháo, si cảnh, đa cảnh, liễu cảnh**	**đồng/cây**	**A**	
12.1	Cây chưa có củ, quả, thân, lá	đồng/cây	A	11.000
12.2	Cây đã có củ, quả, thân, lá nhưng chưa được thu hoạch	đồng/cây	B	44.000
13	**Trúc cảnh, tre vàng ngà**			

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
13.1	chiều cao <30cm	đồng/khóm	A	8.000
13.2	30 cm ≤ chiều cao < 50 cm	đồng/khóm	B	13.000
13.3	50 cm ≤ chiều cao < 100 cm	đồng/khóm	C	19.000
13.4	Cây có chiều cao > 100 cm	đồng/khóm	D	35.000
14	**Hoa giấy (leo giàn)**			
14.1	Cây trồng dưới 3 tháng	đồng/cây	A	10.000
14.2	Cây chưa leo giàn	đồng/cây	B	25.000
14.3	Cây có tán < 5m2	đồng/cây	C	60.000
14.4	5 m2 ≤ tán cây < 10 m2	đồng/cây	D	80.000
14.5	10 m2 ≤ tán cây < 15 m2	đồng/cây	E	100.000
14.6	15 m2 ≤ tán cây < 20 m2	đồng/cây	G	140.000
14.7	Cây có tán từ 20 m2 trở lên	đồng/cây	H	160.000
15	**Hàng rào cây ô rô, chẻ mạn, hàng rào trúc, hoa dâm bụt, cúc tần, găng, vàng anh lá đốm… hàng rào cây xanh**			
15.1	**Hàng rào cắt tỉa**			
a	Cây trồng dưới 1 năm	đồng/m dài	A	36.500
b	Trồng từ 1 năm trở lên	đồng/m dài	B	185.000
15.2	**Hàng rào tạp**			
a	Cây trồng dưới 1 năm	đồng/m dài	A	18.000
b	Trồng từ 1 năm trở lên	đồng/m dài	B	112.000
16	**Cây cảnh**			
16.1	***Cây cau lùn***			
a	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
b	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	B	15.000
c	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	C	45.000
d	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	D	131.000
e	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	E	165.000
f	ĐK thân ≥ 20cm	đồng/cây	F	210.000
16.2	***Cây cau sâm banh***			
a	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
b	ĐK thân < 10cm	đồng/cây	B	10.000
c	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	C	30.000
d	15cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	D	150.000
e	ĐK thân ≥ 25cm	đồng/cây	E	200.000
16.3	***Cây cau Vua***			
a	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
b	ĐK thân < 3cm	đồng/cây	B	15.000
c	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	C	40.000
d	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	D	110.000
e	10cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	E	140.000
f	25cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	F	210.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
g	ĐK thân ≥ 30cm	đồng/cây	G	330.000
16.4	**Cây cau cảnh khác**			
a	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
b	Chiều cao < 0,3m	đồng/cây	B	6.000
c	0,3m ≤ chiều cao < 0,5m	đồng/cây	C	8.000
d	0,5m ≤ chiều cao < 1m	đồng/cây	D	14.000
e	1m ≤ chiều cao < 2m	đồng/cây	E	28.000
f	2m ≤ chiều cao < 4m	đồng/cây	F	53.000
g	Chiều cao ≥ 4m	đồng/cây	G	130.000
16.5	***Cây dừa cảnh***			
a	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
b	Chiều cao < 0,3m	đồng/cây	B	4.000
c	0,3m ≤ chiều cao < 0,5m	đồng/cây	C	6.000
d	0,5m ≤ chiều cao < 1m	đồng/cây	D	25.000
e	Chiều cao ≥ 1m	đồng/cây	E	35.000
16.6	***Cây dứa cảnh, chuối cảnh, huyết dụ, ké, lưỡi hổ***	đồng/khóm		6.000
16.7	***Cây ngũ gia bì***			
a	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
b	chiều cao < 0,3m	đồng/khóm	B	2.000
c	0,3m ≤ chiều cao < 0,5m	đồng/khóm	C	5.000
d	0,5m ≤ chiều cao < 1m	đồng/khóm	D	11.000
e	chiều cao ≥ 1m	đồng/khóm	E	22.000
16.8	***Cây si cảnh, sanh cảnh, cây lộc vừng, cây đại***			
a	chiều cao < 0,2m	đồng/cây	A	8.000
b	0,2m ≤ chiều cao < 0,3m	đồng/cây	B	12.000
c	0,3m ≤ chiều cao < 0,7m	đồng/cây	C	20.000
d	0,7m ≤ chiều cao < 1m	đồng/cây	D	40.000
e	chiều cao ≥ 1m	đồng/cây	E	110.000
16.9	***Cây sung cảnh, sơn liễu***			
a	chiều cao < 0,3m	đồng/cây	A	5.000
b	0,3m ≤ chiều cao < 0,5m	đồng/cây	B	10.000
c	0,5m ≤ chiều cao < 1m	đồng/cây	C	18.000
d	chiều cao ≥ 1m	đồng/cây	D	25.000
16.10	***Cây thiên tuế***			
a	ĐK thân < 5cm	đồng/cây	A	15.000
b	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	B	25.000
c	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	C	50.000
d	ĐK thân ≥ 20cm	đồng/cây	D	90.000
16.11	***Cây thiết mộc lan***	đồng/khóm		
a	Cây chưa có hoa	đồng/khóm	A	11.000
c	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/khóm	B	44.000
16.12	***Cây trúc nhật***			

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
a	Chiều cao < 0,3 m	đồng/khóm	A	8.000
b	0,3m ≤ chiều cao < 0,5 m	đồng/khóm	B	13.000
c	0,5m ≤ chiều cao < 1 m	đồng/khóm	C	16.000
d	1m ≤ chiều cao < 2m	đồng/khóm	D	19.000
e	chiều cao ≥ 2m	đồng/khóm	E	35.000
16.13	***Cây vạn tuế***			
a	Cây giống trong vườn ươm	đồng/cây	A	10.000
b	Cây mới trồng chưa nhô lên mặt đất	đồng/cây	B	20.000
c	ĐK thân < 5 cm hoặc chiều cao < 10cm	đồng/cây	C	50.000
d	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm hoặc 10 cm ≤ chiều cao < 30cm	đồng/cây	D	103.000
e	10 cm ≤ ĐK thân < 20 cm hoặc 30 cm ≤ chiều cao < 70cm	đồng/cây	E	228.000
f	20 cm ≤ ĐK thân < 25 cm hoặc 30 cm ≤ chiều cao < 100cm	đồng/cây	F	556.000
g	ĐK thân ≥ 25 cm hoặc chiều cao ≥ 100cm	đồng/cây	g	715.000
16.14	***Cây tùng la hán***			
a	Cây giống trong vườn ươm	đồng/cây	A	30.000
b	ĐK thân < 3 cm hoặc ĐK tán < 1m	đồng/cây	B	79.000
c	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm hoặc 1m ≤ ĐK tán < 1,5m	đồng/cây	C	121.000
d	5cm ≤ ĐK thân < 10 cm hoặc 1,5m ≤ ĐK tán < 2,0m	đồng/cây	D	227.000
e	10 cm ≤ ĐK thân < 20 cm hoặc 2,0m ≤ ĐK tán < 2,5m	đồng/cây	E	484.000
f	ĐK thân ≥ 20 cm hoặc ĐK tán ≥ 2,5m	đồng/cây	F	653.000
17	**Cây đào phai làm cảnh**			
a	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m2	A	40.000
b	Cây con mới trồng	đồng/cây	B	5.000
c	ĐK thân < 0,5cm hoặc ĐK tán < 0,25m	đồng/cây		10.000
d	0,5cm ≤ ĐK thân < 1cm hoặc 0,25m ≤ ĐK tán < 0,5m	đồng/cây	C	17.000
e	1cm ≤ ĐK thân < 2cm hoặc 0,5m ≤ ĐK tán < 1,0m	đồng/cây	D	85.000
f	2cm ≤ ĐK thân < 3cm hoặc 1m ≤ ĐK tán < 1,5m	đồng/cây	E	180.000
g	3cm ≤ ĐK thân < 4cm hoặc 1,5m ≤ ĐK tán < 2,0m	đồng/cây	F	265.000
h	4cm ≤ ĐK thân < 7cmhoặc 2,0m ≤ ĐK tán < 2,5m	đồng/cây	G	450.000
i	7cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 2,5m ≤ ĐK tán < 3,0m	đồng/cây	I	800.000
k	10cm ≤ ĐK thân < 15cm hoặc 3,0m ≤ ĐK tán < 3,5m	đồng/cây	K	1.300.000
l	15cm ≤ ĐK thân < 20cm hoặc 3,5m ≤ ĐK tán < 5,0m	đồng/cây	L	1.600.000
m	ĐK thân ≥ 20cm hoặc ĐK tán ≥ 5,0m	đồng/cây	H	1.750.000
18	**Cây mai hoa**			
18.1	***Cây mai vàng lá tím khi non (hoàng diệp mai), bạch mai, mai chiếu thủy***			
a	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
b	ĐK thân < 2cm hoặc ĐK tán < 0,5m	đồng/cây	B	21.500
c	2cm ≤ ĐK thân < 5cm hoặc 0,5m ≤ ĐK tán < 1,0m	đồng/cây	C	53.500
d	5cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 1m ≤ ĐK tán < 1,5m	đồng/cây	D	266.000
e	10cm ≤ ĐK thân < 20cm hoặc 1,5m ≤ ĐK tán < 2,0m	đồng/cây	E	465.000
f	ĐK thân ≥ 20cm hoặc ĐK tán ≥ 2,0m	đồng/cây	F	1.150.000
18.2	***Cây mai vàng lá xanh (hoàng mai)***			
a	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
b	ĐK thân < 2cm hoặc ĐK tán < 0,5m	đồng/cây	B	43.000
c	2cm ≤ ĐK thân < 5cm hoặc 0,5m ≤ ĐK tán < 1,0m	đồng/cây	C	106.000
d	5cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 1m ≤ ĐK tán < 1,5m	đồng/cây	D	335.000
e	10cm ≤ ĐK thân < 20cm hoặc 1,5m ≤ ĐK tán < 2,0m	đồng/cây	E	830.000
f	ĐK thân ≥ 20cm hoặc ĐK tán ≥ 2,0m	đồng/cây	F	1.550.000
19	**Cây đào tiên**			
19.1	ĐK thân < 2cm hoặc chiều cao <30cm	đồng/cây	A	20.000
19.2	2cm ≤ ĐK thân < 5cm hoặc 30 cm ≤ chiều cao < 70 cm	đồng/cây	B	55.000
19.3	5cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 70 cm ≤ chiều cao < 150 cm	đồng/cây	C	120.000
19.4	ĐK thân ≥ 10cm hoặc Cây có chiều cao ≥ 150 cm	đồng/cây	D	280.000
20	**Cây mộc hương**			
20.1	ĐK thân < 2cm hoặc chiều cao <30cm	đồng/cây	A	30.000
20.2	2cm ≤ ĐK thân < 5cm hoặc 30 cm ≤ chiều cao < 70 cm	đồng/cây	B	70.000
20.3	5cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc 70 cm ≤ chiều cao < 150 cm	đồng/cây	C	190.000
20.4	ĐK thân ≥ 10cm hoặc Cây có chiều cao ≥ 150 cm	đồng/cây	D	350.000
21	**Cây trạng nguyên**			
21.1	Chiều cao <30cm	đồng/cây	A	20.000
21.2	30 cm ≤ chiều cao < 70 cm	đồng/cây	B	50.000
21.3	Cây có chiều cao ≥ 70 cm	đồng/cây	C	130.000
22	**Cây chiều tím**			
22.1	Cây chưa có hoa	đồng/m^2	A	15.000
22.2	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/m^2	B	26.000
23	**Cây lan đất**			
23.1	Cây chưa có hoa	đồng/khóm (bụi)	A	20.000
23.2	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/khóm (bụi)	B	50.000
24	**Cây hoa giun**			
24.1	Cây chưa có hoa	đồng/khóm (bụi)	A	40.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
24.2	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/khóm (bụi)	B	100.000
25	**Cay hoa oải hương**			
25.1	Cây chưa có hoa	đồng/khóm (bụi)	A	20.000
25.2	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/khóm (bụi)	B	50.000
26	**Cây ngô đồng cảnh**			
26.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
26.2	Cây chưa có hoa	đồng/cây	B	30.000
26.3	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/cây	C	60.000
27	**Cây dành dành**			
27.1	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m^2	A	40.000
27.2	cao < 15 cm	đồng/cây	B	28.000
27.3	15 cm ≤ cao < 25 cm	đồng/cây	B	45.000
27.4	25 cm ≤ cao < 50 cm	đồng/cây	C	72.000
27.5	50 cm ≤ cao < 100 cm	đồng/cây	D	105.000
27.6	100 cm ≤ cao < 150 cm	đồng/cây	E	158.000
27.7	Cao ≥ 150 cm	đồng/cây	F	200.000
28	**Cây sen cạn**			
28.1	Cây chưa có hoa	đồng/cây	A	30.000
28.2	Cây đã có hoa nhưng chưa thu hoạch	đồng/cây	B	85.000
V	**CÂY CẢNH QUAN, BÓNG MÁT**			
1	**Hoa sữa, bằng lăng, tường vi, phượng vĩ, trứng cá, lộc vừng, muồng đen, sao đen, phượng vĩ, ngô đồng, bàng, đa, cọ, trứng cá, vông, lúc lắc, trúc đào, cây sanh, si, tếch**			
a	ĐK thân < 1 cm	đồng/cây	A	10.000
b	1 cm ≤ ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	B	64.000
c	2 cm ≤ ĐK thân < 3,5 cm	đồng/cây	C	68.000
d	3,5 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	D	129.000
e	5 cm ≤ ĐK thân < 7 cm	đồng/cây	E	218.000
f	7 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	F	280.000
g	15 cm ≤ ĐK thân < 30 cm	đồng/cây	G	450.000
h	30 cm ≤ ĐK thân < 55 cm	đồng/cây	H	690.000
k	Cây có ĐK thân ≥ 55cm	đồng/cây	K	1.050.000
VI	**VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN**			
1	**Cá nuôi trong ao hồ, đầm**			
1.1	**Nuôi ghép cá truyền thống (Trắm cỏ, Chép, Trôi, Mè)**			
a	+ Nuôi chuyên canh	đồng/m^2	A	38.000
b	+ Nuôi quảng canh	đồng/m^2	B	22.800

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
c	+ Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	đồng/m^2	C	11.400
1.2	**Nuôi đơn**			
1.2.1	***Diêu hồng***			
a	+ Nuôi chuyên canh	đồng/m^2	A	40.000
b	+ Nuôi quảng canh	đồng/m^2	B	24.000
c	+ Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	đồng/m^2	C	12.000
1.2.2	***Rô phi***			
a	+ Nuôi chuyên canh	đồng/m^2	A	35.000
b	+ Nuôi quảng canh	đồng/m^2	B	20.000
c	+ Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	đồng/m^2	C	8.000
1.2.3	***Cá chuối (cá quả)***			
a	+ Nuôi chuyên canh	đồng/m^2	A	160.000
b	+ Nuôi quảng canh	đồng/m^2	B	96.000
c	+ Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	đồng/m^2	C	48.000
1.2.4	***Cá trắm đen***			
a	+ Nuôi chuyên canh			130.000
b	+ Nuôi quảng canh	đồng/m^2		78.000
c	+ Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	đồng/m^2		33.000
1.2.5	***Ếch***			
a	+ Nuôi chuyên canh	đồng/m^2	A	85.000
b	+ Nuôi quảng canh	đồng/m^2	B	51.000
c	+ Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	đồng/m^2	C	25.500
1.2.6	***Ba Ba***			
a	+ Nuôi chuyên canh	đồng/m^2	A	350.000
b	+ Nuôi quảng canh	đồng/m^2	B	210.000
c	+ Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	đồng/m^2	C	105.000
1.2.7	***Lươn***			
a	+ Nuôi chuyên canh	đồng/m^2	A	300.000
b	+ Nuôi quảng canh	đồng/m^2	B	180.000
c	+ Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	đồng/m^2	C	90.000
1.2.8	***Chạch***			
a	+ Nuôi chuyên canh	đồng/m^2	A	80.000
b	+ Nuôi quảng canh	đồng/m^2	B	48.000
c	+ Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	đồng/m^2	C	24.000
1.2.9	***Rô đồng***			
a	+ Nuôi chuyên canh	đồng/m^2	A	100.000
b	+ Nuôi quảng canh	đồng/m^2	B	60.000

TT	Danh mục	ĐVT	Phân loại	Đơn giá
c	+ Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	đồng/m^2	C	30.000
1.2.10	***Tôm càng xanh***			
a	+ Nuôi chuyên canh	đồng/m^2	A	55.000
b	+ Nuôi quảng canh	đồng/m^2	B	33.000
c	+ Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	đồng/m^2	C	16.500
1.2.11	***Tôm thẻ chân trắng***			
a	+ Nuôi chuyên canh	đồng/m^2	A	50.000
b	+ Nuôi quảng canh	đồng/m^2	B	30.000
c	+ Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	đồng/m^2	C	15.000
1.2.12	***Tôm sú***			
a	+ Nuôi chuyên canh	đồng/m^2	A	65.000
b	+ Nuôi quảng canh	đồng/m^2	B	39.000
c	+ Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên	đồng/m^2	C	19.500
1.2.13	***Đối tượng khác (ốc, cua đồng)***	đồng/m^2		***20.000***
2	**Nuôi thủy sản làm giống**	đồng/m^2		**45.000**
3	**Nuôi lồng**			
3.1	Cá Trắm cỏ, Chép	đồng/m^2		224.000
3.2	Cá Rô phi, Diêu hồng	đồng/m^2		315.000
3.3	Cá Lăng, Chiến, Ngạnh	đồng/m^2		364.000
4	**Vật nuôi mang tính đặc thù, không phổ biến: Tùy thuộc vào tình hình thực tế, UBND huyện, thành phố xây dựng đơn giá, gửi Sở Tài Chính thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định cho phù hợp.**			